

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (434)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

6 (434)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



TẠ THỊ THÚY

- Việc "cải cách" giáo dục của Pierre Pasquier ở Việt Nam đầu thập niên 30, thế kỷ XX 3

NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Chính sách đối với dân tộc thiểu số thời Lê sơ 9

TẠ QUỐC KHÁNH

- Minh vương Nguyễn Phúc Chu và công nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển Phật giáo Đàng Trong 20

DƯƠNG LIÊM

- Đồn thú ở Tân Cương thời Thanh và người Việt Nam 28

LƯƠNG VIẾT SANG

- Quá trình thực hiện chủ trương cải tiến trên lĩnh vực phân phối, lưu thông từ 1979 đến những năm đầu Đổi mới 42

HOÀNG KHẮC NAM

- Một số yếu tố tác động tới nhận thức và tình ở Đông Á 54

TRẦN VĂN THỨC - TRẦN VĂN ĐẠI LỢI

- Mấy bài học từ những đóng góp và hạn chế của Nguyễn Trường Tộ

61

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ CUNG

- Những địa điểm đầu tiên được chọn xây dựng Viện Đại học Huế

68

THÔNG TIN

76

NGÔ VƯƠNG ANH

- Hội thảo khoa học "Đồng chí Phạm Hùng với cách mạng Việt Nam và quê hương Vĩnh Long"

TƯỜNG MINH

- Hội thảo khoa học: "Đối thoại trí thức Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản"

P.V

- Hội thảo "Giải pháp phát huy giá trị Di sản Văn hóa thế giới Thành nhà Hồ"

THU HẰNG

- Triển lãm "Việt Nam - Campuchia liên minh chiến đấu, hợp tác toàn diện"

C.TIN

- Hội thảo khoa học quốc tế "Văn minh Chăm, mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ"

P.V

- Khu di tích 18 Hoàng Diệu và khu Thành cổ được quy hoạch thành Công viên Văn hóa-Lịch sử

SUMMARIES

81

Ảnh bìa 1: Đèn Thề
(Thị trấn Cầu Gồ-Yên Thế-Bắc Giang)

Ảnh: Ngô Vũ Hải Hằng

VIỆC "CẢI CÁCH" GIÁO DỤC CỦA PIERRE PASQUIER Ở VIỆT NAM ĐẦU THẬP NIÊN 30, THẾ KỶ XX

TA THỊ THÚY*

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1917 do Albert Sarraut chủ trương và những cải đổi tiếp theo trong những năm 20 đã làm cho nền giáo dục Việt Nam về cơ bản được coi là đã ổn định cả về tổ chức và chương trình giảng dạy. Nhưng khi Pierre Pasquier tiến hành "Chương trình cải cách" đầy tham vọng trong những năm 30 thì giáo dục Việt Nam lại một lần nữa đã lại được đem ra "cải cách".

Việc "cải cách" giáo dục lần này được chủ trương ngay từ trong *Chính sách 19 điểm* (1) của Pierre Pasquier theo tinh thần là:

"Mở rộng giáo dục, nhưng là một nền giáo dục phù hợp với nhu cầu của dân Đông Dương và hướng tới việc cải cách về phong tục và tinh thần (*moeurs et esprits*)" (2).

Từ tinh thần ấy, Pierre Pasquier đề xuất "chương trình cải cách giáo dục" để phục vụ cho những cải đổi về chính trị, chính quyền...

Trong bối cảnh lúc bấy giờ, chủ trương "cải cách" giáo dục của Pierre Pasquier đã nhận được sự tán thưởng nhiệt liệt của cả chính phủ thực dân, chính phủ và hệ thống

quan lại Nam triều khi cho rằng sự bất cập của giáo dục là một trong những nguyên nhân cơ bản (cùng với "sự nghèo đói của dân chúng") gây ra những "bất ổn, rối loạn" xã hội và coi "cải cách" giáo dục là cần thiết. Nói tóm lại, đây được coi là một trong những điểm mấu chốt trong "Chương trình cải cách" trong những năm 30 của Pierre Pasquier và có ý nghĩa về chính trị hơn là đối với bản thân giáo dục.

Thay mặt giới *thượng lưu trí thức*, Dương Bá Trạc nêu rõ lý do dẫn đến cuộc "cải cách" này là như sau (3):

"... quần chúng giáo dục ở trong xứ này sai lạc mà gây bao nhiêu những học trò thôi học ở nhà trường tiểu học ra là bấy nhiêu những quân lính tiên phong của kẻ phiến loạn vậy.

Còn như bậc Trung học trở lên đến Cao đẳng học chuyên môn thì ở các trường Trung học Tây ở Hà Nội, Sài Gòn con em Nam học còn ít.

Vả lại, trình độ học chưa cao, sức học chưa chín, chưa suốt rõ lý thế, hiểu hết việc đời, cái huyết khí thô bạo chưa thuần, cái nghị lực trầm tiềm chưa đủ, gặp sao hay vậy, đụng đâu làm đấy, bấy giờ nghe cách mệnh thì làm cách mệnh, nghe cộng sản thì

* PGS.TS. Viện Sử học

làm công sản, chẳng nghĩ gì sâu nông, chẳng tính gì thành bại, miễn cố làm cho khỏi ức, khỏi phẫn, mà rang tay mắ mient làm chủ động cho một bầy nhưng nhúc hò đâu cũng có, kiếm đâu cũng sẵn, là những kẻ học trò dở dang vô nghiệp ngu dân cùng khổ vô quy.

Ấy vì sự Cao đẳng giáo dục xứ này sai lạc nốt mà gây bao nhiêu những tay tài tuấn bất đắc chí với xã hội hiện thời, tức là bấy nhiêu những tướng soái cố liêu làm loạn vậy”.

Bài báo ám chỉ tới những hoạt động cách mạng sôi nổi của thanh niên trí thức lúc bấy giờ dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản cũng như của các đảng phái khác, như Việt Nam Quốc dân đảng chẳng hạn.

Vì vậy, nội dung của việc “cải cách giáo dục” lần này được giới thượng lưu bản xứ đề xuất là:

“... giáo dục thanh niên về công đức và tư đức. Định lại một Bộ học thuộc chính phủ Nam triều, để giám đốc phổ thông giáo dục, sửa đổi thể lệ khảo hạch về sơ học cùng các chương trình học về khoa lịch sử luân lý. Việc cải cách đó sẽ tuân tự mà tiến hành” (4).

Điều đó có nghĩa là việc “cải cách” giáo dục, theo quan niệm và yêu cầu của giới thượng lưu trí thức bản xứ thực ra chỉ nhằm vào giáo dục về đạo đức, tư tưởng còn về học vấn thì vẫn như trước đây, mục tiêu cao nhất của đào tạo chỉ là xóa được nạn mù chữ cho trẻ con là đủ. Vì thế, đối tượng “cải cách” lần này theo Chính phủ Nam triều là chỉ nhằm vào bậc giáo dục sơ đẳng, tức là giáo dục phổ thông, còn những bậc học khác thì vẫn giữ nguyên như cũ.

Về phía chính quyền thuộc địa, “Chương trình cải cách” được Pierre Pasquier đệ trình Bộ thuộc địa ngày 23-3-1931 lại nhằm vào cả ba cấp học, từ tiểu học đến

trung học, đại học cũng như hệ thống dạy nghề, với nội dung cụ thể là:

“a. Tiểu học: tăng số trường, đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm, cải thiện điều kiện của các nhà giáo; trở lại với việc giáo dục đạo đức truyền thống Hán - Việt; ở Bắc và Trung Kỳ, giảm sự can thiệp của chính phủ trung ương về giáo dục sơ đẳng tiểu học bằng cách cho phép các làng xã quyền tự do lựa chọn sách học và thầy giáo (matières và maitres), tất nhiên là những người này được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền.

b. Trung học (Enseignement secondaire): tăng số trường trung học, tổ chức giảng dạy Cao đẳng tiểu học, đảm bảo sự tương đương giữa tú tài bản xứ và tú tài chính quốc để tránh việc du học sang chính quốc vì kinh nghiệm đã chỉ ra những kết quả không tốt.

c. Dạy nghề: cần phải tổ chức hoàn toàn mặc dù đã có một số trường dạy nghề ở Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Huế, trường thuốc, trường Mỹ nghệ Sài Gòn, trường Mỹ nghệ Hà Nội.

d. Giáo dục cao đẳng (Enseignement Supérieur): đã có dự án tổ chức các trường Y và Luật Hà Nội đảm nhiệm giáo dục đại học. Trường Đại học Đông Dương, dành cho những người ưu tú trong những thân dân của chúng ta, đã có những môn học chủ yếu của văn hóa Pháp” (5).

Như vậy, tinh thần của “Chương trình cải cách” trong giáo dục của Pierre Pasquier là mở rộng sơ đẳng tiểu học, giao việc quản lý cấp học này cho chính phủ Nam triều, những

trương lập lại giáo dục Hán học để phục vụ chủ trương khôi phục Nho giáo - cơ sở đạo đức của chế độ phong kiến. Mặt khác, khi chính sách giáo dục thời kỳ Varenne ở giai đoạn trước bị giới thực dân cho là quá "rộng rãi" với người bản xứ thì Pierre Pasquier lại mị dân ở chỗ công nhận tương đương giữa tú tài *Ta* với tú tài *Tây*. Thực ra đó chỉ là để xoa dịu những mặc cảm thua thiệt trong thanh niên bản xứ và cũng là ngăn cản luồng du học sang chính quốc như trước đây.

Tư tưởng chỉ đạo việc "cải cách" giáo dục của Pierre Pasquier còn được các quan chức chính quyền thuộc địa nhiệt liệt hoan nghênh theo hướng gắn công việc này với những cải đổi về chính trị, hành chính và "tôn trọng phong tục tập quán" của dân bản xứ (6).

Cuộc "cải cách" giáo dục được tiến hành ngay từ đầu 1930, khi *Chương trình cải cách* chung của Pierre Pasquier còn chưa kịp đệ trình Bộ thuộc địa.

Về tài chính thì nếu trước đây vốn dành cho giáo dục thuộc Ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ thì từ 1927 trở đi, chính quyền thuộc địa đã thực hiện phương châm

"*xã hội hóa giáo dục*" trong chủ trương mở rộng các hương trường và việc chi trả cho giáo dục giờ cũng do ngân sách các cấp thấp hơn đảm nhận, trong đó chủ yếu là do người dân đóng góp. Về việc này, Thống sứ Bắc Kỳ Pages đã nói rõ quan điểm của mình là:

"*Hô hào các xã thôn ra công góp sức vào việc giáo dục hơn nữa để cho việc giáo dục về bậc tiểu học truyền bá rộng ra. Trường tư thực trong mấy năm nay cho mở rộng ra thì tôi đồng ý với giám đốc học chính giải quyết việc học giữa lúc công quỹ đang thiếu nhiều này*" (7).

Do đó, vào đầu những năm 30, ngay cả trong khủng hoảng, nguồn chi cho giáo dục cũng không bị giảm sút, bởi nguồn cung từ ngân sách cấp trên giảm đi đã được bù vào bằng nguồn ngân sách cấp tỉnh, thành phố và cấp làng xã, tăng gấp đôi, thậm chí gấp 3 lần so với trước khủng hoảng, như được thể hiện trong bảng 1.

Việc "cải cách" bộ máy giáo dục cũng được tiến hành vào năm 1933.

Ngày 2-5-1933, Bảo Đại ra Dụ thành lập Bộ Quốc gia giáo dục Nam triều. Đạo Dụ này được phê chuẩn bằng Nghị định

Bảng 1: Chi tiêu cho Giáo dục công đã được đăng ký (Tính bằng nghìn đồng) (8)

Năm	Ngân sách Liên bang	Ngân sách cấp xứ	Ngân sách cấp tỉnh, thành phố, làng xã	Tổng cộng
1929	1.846	7.429	1.168	10.443
1930	2.042	7.985	2.290	12.317
1931	2.403	5.359	5.748	13.510
1932	2.237	5.211	5.610	13.058
1933	1.834	4.944	5.404	12.182
1934	1.692	4.653	4.366	10.711
1935	1.505	4.114	5.627	

Toàn quyền ngày 7-8-1933. Phạm Quỳnh được bổ nhiệm chức thượng thư bộ này để quản lý bậc tiểu học ở Bắc và Trung Kỳ, còn từ bậc trung học trở lên vẫn do *Nha học chính Đông Dương* điều khiển. Ở các tỉnh, triều đình Huế cho đặt chức đốc học, kiểm học, còn ở các phủ, huyện, chức huấn đạo và giáo thụ cũng được phục hồi.

Mặt khác, những quy định về việc học cũng được sửa đổi. Ngày 17-6-1933, Pierre Pasquier ban hành nghị định sửa đổi một số điều trong Bộ *Học chính Tổng quy* (9). Tuy nhiên, việc sửa đổi này cũng mới chỉ nhằm vào những quy định liên quan đến bậc tiểu học và cao đẳng tiểu học Pháp - Việt tại Đông Dương. Những bậc học khác được ghi trong "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier không thấy có trong quy định này.

Theo tinh thần nghị định trên, bậc Tiểu học sẽ gồm hai bậc: Sơ đẳng Yếu lược và bậc Tiểu học.

Bậc Sơ đẳng yếu lược có 3 lớp: Đồng ấu, Dự bị và Sơ đẳng hoặc chỉ có một hai lớp về bậc sơ đẳng, thường đặt ở các làng gọi là Sơ học hương trường hay còn gọi là trường hương học, dành cho học trò từ 6 tuổi (Đồng ấu), 7 tuổi (Dự bị), 8 tuổi (Sơ đẳng).

Bậc tiểu học là loại trường ngoài bậc Sơ đẳng tiểu học yếu lược, còn có thêm 3 lớp là: trung đẳng năm thứ nhất, trung đẳng năm thứ nhì và cao đẳng (còn gọi là lớp nhì đệ nhất, lớp nhì đệ nhị và lớp nhất), được dành cho những học trò từ 9 tuổi (trung đẳng năm thứ nhất), 10 tuổi (trung đẳng năm thứ nhì) đến 11 tuổi (cao đẳng) và được đặt ở các phủ huyện hoặc tỉnh lỵ. Điều đó có nghĩa là so với trước đây, bậc Tiểu học đã bị kéo dài thêm 1 năm và chia làm hai cấp: Sơ học và Tiểu học.

Muốn từ cấp nọ lên cấp kia, học sinh phải thi và có bằng Sơ học yếu lược (hay Sơ

đẳng) mới lên được Tiểu học để lấy bằng Tiểu học Pháp - Việt. Nghị định này quy định chặt chẽ là con trai quá 12 tuổi, con gái quá 13 tuổi không được xin vào Sơ đẳng tiểu học yếu lược và nếu quá 15 và 16 tuổi sẽ không được xin vào Tiểu học (trừ đối với đồng bào các dân tộc Tày, Dao (10) ở Bắc, Trung và Nam Kỳ), người Lào (ở Lào) và người Khơme (ở Campuchia và Nam Kỳ), tại bậc Sơ đẳng yếu lược được tăng lên 14 đối với con trai và 17 đối với con gái). Tại Trung Kỳ, thể lệ vào Trung đẳng năm thứ nhất phải theo Nghị định Khâm sứ, chiếu theo điều 10 Nghị định Toàn quyền ngày 16-4-1932. Nghĩa là số trẻ em không có điều kiện tối trường sẽ phải chịu phạt mù chữ bởi không phải gia đình nào cũng có điều kiện cho con đi học đúng độ tuổi theo quy định.

Về văn tự, không có mấy thay đổi so với trước đây.

Theo quy định, tiếng Việt được dạy ở bậc Sơ đẳng tiểu học, tiếng Pháp được dạy mỗi buổi 1 giờ ở hệ tiểu học kiêm bị nhưng chỉ ở các trường gần các trung tâm văn hóa, kinh tế, có giao thiệp với người Pháp, chữ Hán được dạy ở lớp dưới cho những học sinh muốn thi môn này trong kỳ thi Sơ học yếu lược.

Bảng 2: Số trường và số học sinh tiểu học 1930-1935 (11)

Năm	Trường công		Trường tư	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
1930	5.402	341.000	707	42.000
1931	5.356	335.000	719	45.000
1932	5.383	336.000	767	48.000
1933	5.997	354.000	943	53.000
1934	6.194	364.000	1.072	59.000
1935	6.258	394.000	1.060	61.000

trọng nhiều nhất, tập trung vào lễ giáo như hiếu (với ông bà, cha mẹ), trung (với vua, quan triều Nguyễn)... và bốn phần với bản thân, theo tinh thần phục hồi Nho giáo để khôi phục "*kỷ cương, phép nước*". Quốc văn giáo khoa thư cho các lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng bắt đầu được biên soạn từ giai đoạn trước đã hoàn thành và được dạy thống nhất trên toàn quốc. Trong 84 bài trong Quốc văn giáo khoa thư sơ đẳng thì 26 bài là về luân lý, theo đúng tinh thần "*cải cách*" giáo dục của Nam triều. Môn Sử ký được dạy về Lịch sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến sau khi Pháp đặt ách đô hộ lên nước Việt Nam.

Từ trung đẳng đệ nhất trở lên, học sinh vẫn phải học chủ yếu bằng tiếng Pháp. Ở các lớp trên, tiếng Việt cũng được dạy, nhưng mỗi tuần chỉ một giờ. Từ lớp này, học sinh bắt đầu được dạy nhập môn toán pháp, tức là 4 phép tính, cách đo lường. Môn Pháp văn dạy về các nhà văn Pháp. Môn Quốc văn dạy văn học dân gian Việt Nam hoặc văn học cổ điển Việt Nam và về một số tác giả đương thời như Nhất Linh, Khái Hưng, Lan Khai, Nguyễn Công Hoan, Thế Lữ...

Tuy nhiên, việc "*cải cách*" đối với hệ tiểu học lần này của Pierre Pasquier có kết quả là số trường công và học sinh hệ công lập

không tăng, trong khi số trường dân lập và học sinh các trường dân lập tăng lên ít nhiều do sự sáng tạo và tinh thần hiếu học của dân ta như được thể hiện trong bảng 2 về tình hình giáo dục hệ tiểu học trong những năm khủng hoảng (1930-1935).

Đối với các cấp học khác, thực hiện chủ trương "*cải cách*" của Pierre Pasquier, một số trường cao đẳng và đại học đã được lập ra hoặc tổ chức lại. Năm 1930, Pháp tuyển dụng giáo sư cho *Trường Luật và Trường Y*, mở rộng trường *Trung học Đà Lạt*, phát triển thêm một số học bổng và trợ cấp học đường (12). Cùng năm, Pháp lập khoa Khoáng chất ở phía Nam. Năm 1931, Sắc lệnh 11-9 (được ban hành bằng Nghị định ngày 24-11-1931) cho lập ra *Trường Cao đẳng Luật khoa* ở Hà Nội để dạy về luật La Mã và luật của nước Pháp cũng như luật pháp của các nước khác cho học sinh. Người giảng dạy là các giáo sư người Pháp. Mục đích giảng dạy là áp dụng nguyên những kinh nghiệm "bảo hộ" thuộc địa của người La Mã ở châu Âu thời trung cổ vào Việt Nam, phục vụ cho việc "*cải tổ*" về chính trị của chính quyền thuộc địa. Bằng Nghị định ngày 24-7-1932, Pháp tổ chức lại *Trường cao đẳng sư phạm*, với nhiệm vụ là đào tạo các giáo viên về sư phạm. Năm 1933, Pháp tổ chức lại *Trường Thú y Đông Dương* để

đào tạo nhân viên thú y người “*bản xứ*”. Sắc lệnh ngày 19-10-1933, được sửa đổi, bổ sung bằng nhiều nghị định Toàn quyền, Pháp tổ chức lại *Trường Y, Dược khoa* Hà Nội.

Nói tóm lại, những “*cải cách*” về giáo dục của chính phủ thuộc địa lúc này mới chỉ dừng lại ở việc phân cấp quản lý đối với bậc tiểu học, chuyển từ *Nha học chính* sang *Bộ học* của chính phủ Nam triều. Đối với các bậc học khác, việc “*cải cách*” mới chỉ dừng lại ở những dự định là chính. Hơn nữa, ngay cả đối với bậc tiểu học, nói là do Bộ học quản lý, nhưng theo cách tổ chức thi cử thì Bộ học chẳng có quyền hành gì nhiều, quyền quyết định vẫn thuộc *Nha học chính* và thủ hiến các xứ. Một số thay đổi trong tổ chức và giảng dạy cho bậc tiểu học có phần nhiều khô và khi nhấn mạnh yếu tố đạo đức, tư tưởng, phong tục tập quán thì phần hiện đại sẽ bị giảm bớt đi. Theo cách ấy, cuộc “*cải cách*” chỉ nhằm tạo ra một lớp thiếu niên ở trình độ thấp về học vấn (chủ yếu là biết đọc, biết viết, biết phong tục tập quán của nước mình), nhưng lại trở thành những “*công dân mẫu mực*” về đạo đức, tư tưởng theo quan niệm phong kiến về trung hiếu, tức là hiếu hạnh với cha mẹ theo kiểu “*cha mẹ bảo sao con nghe vậy*” và nếu cha mẹ “*cấm*” con hoạt động cách mạng hay chống phá phong trào cách mạng, phản lại lợi ích của dân tộc thì con cũng phải nghe theo, trái lại thì phải “*tận trung*” với vua quan nhà Nguyễn và nhà nước thực dân. Cũng theo cách ấy, thanh

thiếu niên Việt Nam chỉ còn biết đến quá khứ bị làm sai lệch của tổ tiên, của dân tộc mà quên đi hiện tại và tương lai của dân tộc mình, cũng sao nhãng những bốn phần của một người dân mất nước. Cũng vẫn như ở giai đoạn trước, số trẻ em được đi học so với tổng số dân, rồi số người có bằng Tiểu học, cũng như bằng Sơ học là rất thấp. Niên giám Thống kê Đông Dương cho biết tỷ lệ trẻ được học tiểu học so với số dân được tính trên đơn vị là 1.000 dân trong những năm khủng hoảng chỉ trong khoảng 18, 19 trẻ (13). Số trẻ được nhận chứng chỉ Sơ đẳng tiểu học bản xứ chỉ được tính với con số là hàng chục nghìn và số trẻ được nhận chứng chỉ Tiểu học Pháp - Đông Dương chỉ được tính với con số hàng nghìn trong mỗi năm mà thôi (xem bảng 3).

Ở các bậc học cao, nhất là đại học “*những môn học chủ yếu của văn hóa Pháp*”, thì vẫn như trước đây, tinh thần trong “*Chương trình cải cách*” của Pierre Pasquier được nêu ra ở trên là để dành cho bậc *thượng lưu trí thức* bản xứ, có nghĩa là không phải tất cả thanh niên Việt Nam đều có thể mơ được bước vào bậc học này. Nghị quyết chính trị Đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (từ ngày 27 đến 31-3-1935) nêu rõ:

“*Cải cách giáo dục là cốt để đào tạo tư tưởng phong kiến, chọn tay trung thành với đế quốc, nhưng số trường học mỗi ngày một sụt, học trò thất học, thầy giáo thất nghiệp ngày càng tăng*” (15).

Bảng 3: Số trẻ

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI LÊ SƠ

NGUYỄN MINH TUỜNG*

Dưới thời Lý, Trần, tuy đã củng cố được chính quyền tập trung, tổ chức được một bộ máy hành chính khá vững chắc từ trung ương đến các địa phương, nhưng ở các vùng xa, nhất là các miền biên viễn, ảnh hưởng thế lực của chính quyền trung ương hãy còn lỏng lẻo, chính quyền thực tế vẫn nằm trong tay các tù trưởng ở các sách, các động. Như chúng ta đã biết, các vua đời Lý, đời Trần đã dùng chính sách vừa mua chuộc các tầng lớp tù trưởng thiểu số, vừa trấn áp bằng lực lượng quân sự. Đến thời Lê sơ (1428-1527), chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều đình trung ương, về cơ bản cũng có hai mặt như trên. Nhưng nhìn một cách đại quan, thì trong hai mặt mua chuộc và trấn áp, các vua triều Lê tỏ rõ biện pháp mạnh tay hơn các vương triều trước đó. Dưới đây, chúng tôi xin phân tích cụ thể những chính sách ấy.

I. Ban quan tước, thi hành chế độ ưu đãi để ràng buộc, kiểm chế tù trưởng thiểu số

Có thể nói ngay từ khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đang diễn ra (1418-1427), chủ tướng Lê Lợi đã có những quyết sách khá mềm dẻo, đúng đắn đối với dân tộc thiểu

số. Vì thế, trong phong trào đấu tranh chống giặc Minh xâm lược vào đầu thế kỷ XV, nhân dân các dân tộc thiểu số đã kề vai sát cánh với người Kinh (Việt) đứng dậy chống kẻ thù chung. Một trong những yếu tố thành công cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là chủ tướng Lê Lợi đã tập hợp, đoàn kết được rộng rãi các thành phần dân tộc dưới ngọn cờ cứu nước của mình. Các tù trưởng thiểu số như: Xa Khả Tham (còn đọc là Sâm) ở Mộc Châu, Cầm Lạn ở Quỳnh Châu, Đèo Cát Hãn ở Lai Châu,... đã đem quân về xin theo Lê Lợi, cùng đoàn kết đấu tranh nhằm lật đổ ách thống trị của giặc Minh, khôi phục lại nền độc lập của dân tộc.

Năm 1428, Lê Thái Tổ chia cả nước làm 5 đạo:

1. *Tây Đạo*, gồm các trấn: Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Gia Hưng.

2. *Đông Đạo*, gồm các lộ: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách thượng, Nam Sách hạ và trấn An Bang.

3. *Bắc Đạo*, gồm các trấn và các lộ: Bắc Giang, Lạng Giang và Thái Nguyên.

4. *Nam Đạo*, gồm các lộ: Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường.

* PGS. TS. Viện Sử học

5. *Hải Tây Đạo*, gồm các lộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa.

Từ đó, Lê Thái Tổ chấn chỉnh lại bộ máy cai trị ở các châu vùng dân tộc thiểu số, ngoài các chức Thiêm phán, Tào vận, Phòng ngự sứ, Chiêu thảo sứ, còn đặt ra nhiều quan chức để trao cho các tù trưởng thiểu số như các chức Tri châu, Đại tri châu... Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú cho biết Lê Lợi đã “đặt các chức Thủ ngự, Đoàn luyện trao cho các tù trưởng ngoại phiên. Gián hoặc có tù trưởng nào quy thuận có công to, cũng gia cho trọng chức: Nhập nội, Tư không, Bình chương sự, cùng các chức: Thượng tướng quân, Đại tướng quân ” (1). Tháng 5 năm Đinh Mùi (1427) viên Thổ tù Mường Mộc (Mộc Châu - Sơn La) là Xa Khả Tham về Quy thuận nghĩa quân. Lê Lợi trao cho Xa Khả Tham chức Nhập nội tư không, Đồng bình chương sự tri Đà Giang trấn thượng bạn, ban cho túi kim ngư (túi hình con cá bằng vàng) và phong tước Trụ quốc Quan phục hầu. Lê Lợi còn ban cho các con của Xa Khả Tham như: Xa Lộc làm Kim ngô vệ Thượng tướng quân, tước Đại Trí tự; Xa Khát, Xa Bàn, Xa Diễm đều được làm Ngọc kiểm vệ Đại tướng quân, tước Ninh tự. Tất cả cha con Xa Khả Tham đều được Lê Lợi ban “quốc tính” họ Lê.

Các triều vua Lê tiếp như: Thái Tông (1434-1442), Nhân Tông (1443-1459), Thánh Tông (1460-1497) cũng tiếp tục chính sách đối với các dân tộc thiểu số như vậy. Năm 1434, con trai Đèo Cát Hãn ở châu Phục Lễ là Đèo Mạnh Vượng về hàng, Lê Thái Tông cho làm Nhập nội tư mã tri bản châu quân dân sự, phong tước Quan nội hầu (2). Cũng năm ấy, trao chức tước cho Đạo Miện ở châu Nam Mã làm chức Đại tri châu quân dân sự bản châu, phong

tước Minh tự (3). Năm 1456, Lê Nhân Tông đặc ban cho các viên đầu mục Mường Bồn (tức Bồn Man) là Lang Tra áo và lụa theo thứ bậc khác nhau, vì trước đó Lang Tra đem cống lễ vật cho triều đình. Cũng năm này, nhà vua ra lệnh chỉ cho phụ đạo châu Quỳnh Hợp là Cầm Công làm Trấn Viễn thượng tướng quân (4)... Trong thời Lê Thánh Tông nhiều thổ tù có công được phong đến tước Quận công.

Ngoài việc ban quan tước, các vua thời Lê sơ còn ban hành một số chính sách ưu đãi đối với các tù trưởng thiểu số. Năm 1434, Lê Thái Tông cho phép “các quan phụ đạo, thủ lĩnh ở các phiên trấn, mà có con đích, cháu đích (5) thuộc cùng một hộ tịch hay khác hộ tịch đều được miễn thuế và sai dịch” (6). Tháng 11 năm Ất Mão (1435), Thổ tù Mường Bồn (tức Bồn Man) sai người sang cống các thứ ngà voi, sừng tê, bạc và vải vóc. Vua Lê Thái Tông khen ngợi, rồi sai đem áo kim tuyến về thưởng cho tù trưởng, phụ

Tổng lấy Ngự tiền trung quân thiết đột Lê Đăng làm Phòng ngự sứ coi việc quân dân các xứ Phộc La, Trịnh Song, Mường Dương thượng, hạ; Lê Thiêm (9) làm Phòng ngự sứ coi việc quân dân các châu Nam Mã, Tầm Thượng, Tầm Hạ, huyện Lan Hòa (đất thượng lưu sông Mã, thuộc Thanh Hóa) (10).

II. Dùng biện pháp quân sự đối với các thổ tù có ý định cát cứ chống đối và người Chăm xâm phạm biên giới phía Nam để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia

Trên đại thể, Nhà nước quân chủ thời Lê sơ chỉ quản lý các tộc người thiểu số thông qua các thổ tù của họ. Các thổ tù này được ban chức tước, được toàn quyền quản lý nhân dân trong địa bàn, theo các chế độ và phong tục tập quán riêng của từng dân tộc, nhưng hằng năm phải nộp cống phú cho triều đình. Cống phú phải nộp bằng hiện vật với các thứ thổ sản của địa phương. Tuy nhiên mối quan hệ giữa chính quyền trung ương với các tù trưởng dân tộc thiểu số cũng thường xảy ra mâu thuẫn xung đột. Lý do có từ cả hai phía: Các thổ tù, tù trưởng thường bị các quan lại phiên trấn đốc thúc, nhũng nhiễu. Mặt khác, để chống lại sự áp bức của triều đình trung ương, các thổ tù thường có khuynh hướng mưu đồ cát cứ, tự trị địa phương. Trong trường hợp các thổ tù có thế lực lớn mạnh, bộc lộ rõ tư tưởng ly tâm và hành động cát cứ, các vua thời Lê sơ đã kiên quyết trấn áp. Lịch sử chế độ quân chủ thời Lê sơ, ở thế kỷ XV, đã ghi lại nhiều cuộc nổi dậy của các tù trưởng thiểu số và những cuộc trấn áp của triều đình.

Trong những cuộc nổi dậy của các thổ tù dưới thời Lê sơ, thì đáng chú ý hơn cả là những cuộc nổi dậy của các thổ tù người Thái ở Tây Bắc, của các thổ tù người Tày ở

phía Bắc và cuộc cát cứ của thổ tù họ Cầm ở châu Ngọc Ma, phía Tây Nghệ An.

Cuối năm 1431, thổ tù người Thái trắng ở châu Ninh Viễn (Lai Châu) là Đèo Cát Hãn nổi dậy, câu kết với một thổ tù Ai Lao là Kha Lại, chiếm cả một vùng biên cương phía Tây Bắc chống lại triều đình, không chịu nộp cống phú. Họ Đèo vốn là một dòng họ thống trị lớn của người Thái ở Tây Bắc. Trong thời nhà Minh xâm lược Đại Việt (1406-1427), Đèo Cát Hãn đã đầu hàng nhà Minh, câu kết với quân Minh đàn áp lại phong trào đấu tranh của nhân dân địa phương. *Minh thực lục* ghi rõ: “Ngày 12 tháng 7 năm Vĩnh Lạc thứ 4 (26-7-1406): Sắc cho Tả tướng quân Chinh thảo An Nam Tây Bình hầu Mộc Thạnh, Tả Tham tướng Phong Thành hầu Lý Bân rằng: Gần đây, viên Thổ quan châu Ninh Viễn là Đèo Cát Hãn sai người đến triều cống, xin đem 4.000 quân theo chinh thảo; khi binh đến hãy tập hợp vào đại quân, để dễ bề ước thúc” (11).

Nhưng đến năm 1427, trước xu thế tất thắng của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Đèo Cát Hãn lại xin

chống bị đại bại. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn cho biết: “Ngày mùng 3 tháng 3 năm Nhâm Tý (1432), vua kéo quân trở về” (15). Thời gian xuất quân và ban sư của quân đội nhà Lê chép trong các bộ sử cũ cũng phù hợp với những dòng *Lạc khoản* của 2 bài thơ do chính Lê Thái Tổ sáng tác trên đường đi chinh phạt họ Đèo.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, mục “*Tĩnh Hưng Hóa*”, đã ghi chép khá cụ thể về 2 bài thơ ấy. Bài thơ Lê Thái Tổ viết trong lần đi đánh Đèo Cát Hãn vào mùa Đông năm Tân Hợi, được *Đại Nam nhất thống chí* gọi bằng tên tám bìa là: “*Bia cổ Hoài Lai*” (Bài 1), còn bài thơ nhà vua sáng tác khi chiến thắng trở về thì có tên: “*Bia cổ Hào Tráng*” (Bài 2). Cả hai bài thơ của Lê Thái Tổ: Bài 1 theo thể “*Ngũ ngôn bát cú*”; Bài 2 theo thể “*Thất ngôn bát cú*” đều được các sử thần triều Nguyễn, ghi lại toàn văn trong bộ *Đại Nam nhất thống chí*. Trước đó, vào năm 1788, cả hai bài thơ này, cũng được danh sĩ Bùi Huy Bích (1744-1818) tuyển vào bộ *Hoàng Việt thi tuyển* và được đặt tên là: “*Thân chinh Phục Lễ châu Đèo Cát Hãn*” (Bài 1), “*Chinh Đèo Cát Hãn hoàn quá Long Thủy đê*” (Bài 2) (16).

Nội dung của cả hai bài thơ của Lê Thái Tổ đều nhằm ca ngợi chiến công của mình. Nhà vua sai tạc núi bên bờ sông Đà, khắc hai bài thơ ấy, với mục đích đề cao uy tín của triều đình trung ương và nhằm cảnh tỉnh các thổ tù thiểu số sau này.

Trong bài thơ *Chinh Đèo Cát Hãn hoàn quá Long Thủy đê* (Đi đánh Đèo Cát Hãn trở về qua đê Long Thủy), vua Lê Thái Tổ có 2 câu thơ như sau:

邊防好為籌方略
社稷應須計久安

*Biên phòng hảo vị (17) trù phương lược
Xã tắc ứng tu kế cứu an.*

(Biên phòng tất phải khéo mưu phương lược

Đất nước nên lo kế hoạch lâu dài).

Theo nhà vua sáng nghiệp thời Hậu Lê, phương lược biên phòng, củng cố sức mạnh vùng đất biên viễn phải được dựa trên nền tảng vững chắc là sức mạnh trường tồn của đất nước.

Dưới triều Lê Thái Tông, một số thổ tù người Thái khác cũng chiếm cứ lấy châu, huyện, chống cự lại chính quyền trung ương. Năm 1439, thổ tù họ Cầm ở các châu Phù Yên, Sơn La, Tuần Giáo, Mai Sơn thuộc phủ Gia Hưng nổi lên kháng cự lại triều đình và đánh phá vùng biên giới. Thổ tù họ Cầm cho người sang cầu cứu Ai Lao để tăng thêm uy thế. Vua Ai Lao sai

trên, từ đó trở đi, các thổ tù dân tộc thiểu số tỏ ra quy phục triều đình trung ương. Sử cũ còn ghi lại một vài lần các thổ tù tự nguyện đem sản vật địa phương về dâng tiến lên triều đình nhà Lê. Thí dụ: “Ngày mừng 8 tháng 5 năm Bính Tý (1456), bọn Tuyên úy Mường Mộc là Xa La, Kinh lược sứ châu Thuận Mỗi là Đạo Xa, Tri châu Việt Châu là Đạo La, Quan sát sứ châu Ngọc Ma là Cầm Kha sang dâng sản vật địa phương, đều được ban tiền theo thứ bậc khác nhau” (21).

Dưới triều Lê sơ, ngoài mối lo các thổ tù dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Tây, Tây Bắc và phía Bắc nổi dậy cát cứ, triều đình trung ương còn có thêm một nỗi lo lớn hơn, đó là những cuộc xâm lấn biên giới phía Nam Đại Việt của tộc người Chăm trong quốc gia Chiêm Thành. Ngay từ khi cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược của vương triều Hồ đang diễn ra, Chiêm Thành đã có ý định chiếm lại 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (tức đất Chiêm Động và Cổ Lũy) mà vua Chiêm Thành đã dâng cho Hồ Hán Thương, vào năm 1402. Vào tháng 5 năm Đinh Hợi (1407), lợi dụng sự thất bại của vương triều Hồ, vua Chiêm Thành là Chiêm Ba Đích Lại [(tức Jaya Sinhavarman V (1400-1441)] đưa quân chiếm lại đất Thăng Hoa và Tư Nghĩa (nay là vùng đất Nam Quảng Nam và Bắc Quảng Ngãi), bắt được các tướng của nhà Hồ là Hồ Liệt và Phan Ma Na... (22). Tệ hơn nữa, Chiêm Ba Đích Lại còn đem quân đội giúp nhà Minh đánh lại Đại Việt. Sách *Minh thực lục* cho biết: “Ngày 30 tháng 9 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (30-10-1407): Sai Thái giám Vương Quý Thông mang sắc đến úy lạo Quốc vương Chiêm Thành Chiêm Ba Đích Lại. Ban cho vương 300 lạng bạc, 20 tấm lụa quỳên, khen về việc từng mang binh giúp đánh An Nam” (23). Trong cuộc chiến tranh giải

phóng đất nước do Lê Lợi lãnh đạo (1418-1427), trước sức mạnh của quân dân Đại Việt, Chiêm Thành không dám đem binh lực giúp nhà Minh chống lại lực lượng kháng chiến.

Khi vương triều Lê mới thành lập, trải qua các triều: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, nội bộ triều chính không ổn định, các phe phái tranh giành, khuynh loát lẫn nhau, chẳng còn ai nghĩ tới việc giành lại vùng đất vừa bị Chiêm Thành lấn chiếm. Trong thời kỳ này, mặc dù thỉnh thoảng Chiêm Thành vẫn cử sứ giả sang tiến cống Đại Việt, nhưng họ vẫn dung túng cho quân lính nhiều lần xâm lấn châu Hóa (tức đất Nam Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế ngày nay). Năm 1434, sử cũ chép: “Tháng 4 năm Giáp Dân (1434), Chiêm Thành cướp bắt người châu Hóa. Chúa Chiêm Thành là Bồ Đề (24) nghe tin Thái Tổ băng, thấy vua (Lê Thái Tông - TG) mới lên ngôi, ngỡ là nước ta có biến loạn, bèn tự mình cầm quân ra đóng sát biên giới, chực mưu vào cướp. Nhưng vì chưa rõ thực hư, không dò hỏi vào đâu được, mới sai thuyền đi ngấm vào Cửa Việt (thuộc Quảng Trị - TG) cướp bắt mấy người rồi đi. Dân địa phương đánh lại, bắt được 2 người đem nộp” (25). Trước hành động trên, tháng 5 năm ấy, nhà Lê liền cử Nhập nội tư mã Lê Liệt (26), Tổng

Đến thời Lê Nhân Tông, vua Chiêm Thành là Bí Cai [(tức Maha Vijaya (1441-1446)] lại nhiều lần hoặc tự mình, hoặc sai quân lính vào cướp châu Hóa của Đại Việt.

Tháng 5 năm Giáp Tý (1444), Bí Cai đem một lực lượng quân đội khá lớn vào đánh phá thành châu Hóa, bắt nhiều người dân của ta. Triều đình phải sai Nhập nội kiểm hiệu Thái bảo Lê Bôi và Tổng quản Lê Khả (28) đem 10 vạn quân đi đánh Chiêm Thành.

Tháng 4 năm Ất Sửu (1445), quân đội Chiêm Thành lại đánh phá thành An Dung của châu Hóa. Tháng 6 cùng năm, triều đình bèn cử Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ Bình chương sự Lê Thận, Nhập nội đô đốc Lê Xí (29) đi đánh Chiêm Thành. Có lẽ lần xuất quân này, quân đội nhà Lê không thu được kết quả như mong muốn, cho nên vào tháng 12 năm ấy, triều đình có lệnh sai Bình chương sự Lê Khả đem quân đi đánh Chiêm Thành (30). Lần này là lần ra quân lớn, nên triều đình có sự chuẩn bị khá chu đáo. Vào khoảng đầu tháng Giêng năm Bính Dần (1446), triều đình lệnh cho các địa phương vào đúng thời gian hội quân lớn, phải chọn những thanh niên trai tráng, khỏe mạnh nhập ngũ, bổ sung cho đội quân chinh phạt Chiêm Thành. Ngoài ra, để có đủ và chủ động về lương thực, nhà Lê còn sai dân phu vận chuyển thóc, gạo tới tích trữ ở huyện Hà Hoa (31), tức là địa điểm gần sát biên giới Chiêm Thành lúc bấy giờ.

Khoảng cuối tháng Giêng năm Bính Dần (1446), nhà Lê sai các tướng Lê Thụ, Lê Khả, Lê Khắc Phục điều động hơn 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Để tranh thủ sự đồng tình và tránh những rắc rối sau này với Trung Quốc, triều đình nhà Lê phái Trình Chân và Nguyễn Đình Mỹ đi sứ để nói rõ với nhà Minh sự việc vua Chiêm

Thành Bí Cai nhiều lần đem quân cướp phá châu Hóa. Cuối tháng 4 cùng năm, quân đội nhà Lê tiến công thành Chà Bàn (32), kinh đô của Chiêm Thành. Chà Bàn mau chóng bị phá, quan quân bắt được vua Chiêm Thành Bí Cai và nhiều cung tần, ngựa voi, vũ khí cùng nhiều tướng lĩnh người Chăm đưa về Đại Việt. Nhà Lê lập Ma Ha Quý Lai (1446-1449), cháu của vua Chiêm Thành Bồ Đề đã đầu hàng từ trước làm vua Chiêm Thành. Sau này, triều đình chỉ giữ Bí Cai và 3 người cung phi ở lại Kinh thành Thăng Long, còn các viên tướng người Chăm bị bắt đều thả cho về nước (33). Bí Cai được triều đình nhà Lê đối xử khá nhân đạo. Vào năm 1448, sứ giả Chiêm Thành là Bàn Đối Thiêm và Chiêm Thấp mang quốc thư và lễ vật sang cống, triều đình sai Tư khấu Lê Khắc Phục đãi yến sứ giả Chiêm Thành ở Sứ quán. Nhân sự kiện ấy, sử cũ cho biết triều đình: “Ban mũ đai, y phục cho chúa cũ của Chiêm Thành là Bí Cai và cho y dự yến” (34).

Sau lần chinh phạt Chiêm Thành này, quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành bình thường được khoảng trên 20 năm. Vua Chiêm Thành mấy lần sai sứ sang thăm hỏi và tiến cống Đại Việt.

Tháng 8 năm Canh Dần (1470), vua Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn thân hành chỉ huy 10 vạn quân thủy bộ, cùng với nhiều voi, ngựa tấn công vào sâu biên giới Đại Việt, đánh úp châu Hóa. Trước sức mạnh của quân đội Chiêm Thành, tướng trấn giữ biên thùy ở châu Hóa là Phạm Văn Hiến đánh không nổi, buộc phải lui binh, dồn cả dân vào trong thành, rồi cho ngựa trạm đưa thư về triều đình cáo cấp (36).

Trước những hành động ngang ngược, xâm phạm đất đai, quấy nhiễu biên giới trên đây của Bàn La Trà Toàn, vua Lê Thánh Tông đã có phản ứng hết sức kiên quyết và kịp thời. Ngay tháng 9 năm ấy, nhà vua ra lệnh trưng binh, tất cả con trai 15 tuổi trở lên đều phải kê khai vào sổ, chờ để chọn sung vào quân đội. Đồng thời với việc trưng binh, triều đình còn lệnh trưng thu lương thực, theo đó thì các hạng quân sắc, lại viên, sinh đồ mỗi người nộp 15 ống gạo, hạng hoàng đình và người già mỗi người nộp 12 ống, tất cả được đồ lên thành gạo chín dùng làm quân lương. Tháng 10, vua Lê Thánh Tông sai Nguyễn Đình Mỹ và Quách Đình Bảo sang nhà Minh trình bày rõ việc vua Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn đem quân quấy nhiễu biên giới (37).

Tháng 11 năm Canh Dần (1470), vua Lê Thánh Tông xuống chiếu thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Lần xuất quân này, nhà Lê huy động tất cả 26 vạn tinh binh. Ngày mùng 7, nhà vua sai Chinh lỗ tướng quân Lân quận công Đinh Liệt, Phó tướng Kỳ quận công Lê Niệm chỉ huy 10 vạn thủy quân đi trước. Ngày 16, vua Lê Thánh Tông tự đốc xuất 15 vạn thủy quân tiến tiếp sau. Ngày 18 tháng Chạp năm ấy, thủy quân do Đinh Liệt, Lê Niệm chỉ huy tiến vào đất Chiêm Thành, còn đại quân do

Lê Thánh Tông lãnh đạo vẫn còn đóng tại hành tại trên đất châu Hóa.

Ngày mùng 2 tháng Giêng năm Tân Mão (1471), nhà vua cho là khi đại quân sắp vào đất Chiêm Thành, quân lính cần phải luyện tập, do đó, xuống chiếu cho quân đội đóng ở Thuận Hóa ra biển tập thủy chiến. Vua Lê Thánh Tông nghĩ núi sông nước Chiêm Thành có chỗ chưa biết rõ ràng, liền sai viên Thổ tù ở Thuận Hóa là Nguyễn Vũ vẽ hình thế hiểm dị của nước Chiêm Thành để dâng lên (38). Nhà vua còn thân hành soạn ra *Bình Chiêm sách* (Sách lược để đánh thắng Chiêm Thành) ban cho các doanh. Trong *Bình Chiêm sách*, vua chỉ rõ có 10 điều "*tất thắng*" và có 3 điều "*đáng lo*". Vua lại sợ rằng tướng sĩ chưa hiểu, nên sai Chỉ huy Nguyễn Thế Mỹ dịch ra Quốc ngữ (tức chữ Nôm) để nhắc lại.

Ngày 27 tháng 2, vua Lê Thánh Tông thân chỉ huy đại quân đánh phá thành Thị Nại, một cứ điểm thủy quân quan trọng của Chiêm Thành. Ngày hôm sau, 28 tháng 2, nhà vua hạ lệnh quân đội tiến về phía thành Chà Bàn, kinh đô của Chiêm Thành. Ngày 29, đại quân đến sát chân thành Chà Bàn, bao vây thành mấy vòng. Ngày mùng 1 tháng 3, thành Chà Bàn bị hạ, bắt sống được vua Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn.

Tháng 6 năm ấy, vua Lê Thánh Tông lấy đất Chiêm Thành đặt làm Thừa tuyên Quảng Nam và đặt vệ Thăng Hoa.

Trước đó, kể từ sai khi Bàn La Trà Toàn bị bắt, một viên tướng người Chăm là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung (tức Phan Rang - Ninh Thuận sau này) chiếm cứ đất ấy, tự xưng là vua Chiêm Thành. Bô Trì Trì chiếm giữ được khoảng 1/5 đất của nước Chiêm Thành, rồi sai sứ sang xưng thần, nộp cống, được triều đình nhà Lê chấp thuận, phong làm Quốc vương Chiêm Thành. Với ý định kiềm chế không cho Chiêm Thành có thể phát triển và mạnh lên được nữa, vua Lê Thánh Tông đã chia phần đất còn lại của Chiêm Thành làm 2 nước là: Hoa Anh (có thể là đất 2 tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay), Nam Bàn (sau là Thủy Xá, Hỏa Xá, nay là cùng đất thuộc các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk). Sử cũ chép rằng: “Vua lại phong vương cho cả Hoa Anh và Nam Bàn, gồm 3 nước để ràng buộc” (39). Từ đây trở đi, người Chăm không còn đủ sức mạnh về quân sự để tiến ra quấy rối, đánh phá biên giới phía Nam của Đại Việt nữa.

III. Kiểm tra, kiểm sát chặt chẽ đối với số người Hoa và người Chăm cư trú tại Đại Việt

Như chúng ta đã biết vào thời Trần - Hồ, số người Hoa cư trú tại nước ta đã khá đông. Vào cuối giai đoạn kháng chiến chống Minh, thấy nguy cơ thất bại sắp đến, chủ tướng của giặc là Vương Thông sai người về Trung Quốc cáo cấp xin viện binh.

Ngày 26 tháng 12 năm Bính Ngọ (23-1-1427), triều đình nhà Minh quyết định điều động một đội quân viễn chinh gồm 70.000 người sang tiếp viện. Đội quân viễn chinh này chia làm 2 đạo theo 2 đường cùng tiến vào nước ta. Đạo thứ nhất do Liễu Thăng chỉ huy tiến sang theo đường Quảng Tây.

Đạo thứ hai do Mộc Thạnh chỉ huy tiến sang theo đường Vân Nam (40).

Ngày mùng 2 tháng 3 năm Đinh Mùi (30-3-1427), nhà Minh lại điều động thêm 45.200 quân cho đi “theo An Viễn hầu Liễu Thăng, Kiểm quốc công Mộc Thạnh sang đánh Giao Chỉ” (41).

Nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đạo quân do Liễu Thăng chỉ huy gồm 10 vạn quân và 2 vạn ngựa, còn đạo quân do Mộc Thạnh chỉ huy gồm 5 vạn quân và 1 vạn ngựa, tổng cộng là 15 vạn quân và 3 vạn ngựa (42).

Theo *Minh sử* thì toàn bộ số quan quân của nhà Minh điều động sang Đại Việt, được Lê Lợi tha cho về nước vào cuối năm Đinh Mùi (1427) là 86.640 người. Có thể thấy rằng, trừ số quân Minh bị chết trận ra, số tù binh của giặc bị bắt giữ làm nô tỳ và số trốn xin ở lại nước ta không phải là ít. Chắc chắn triều đình nhà Minh cũng biết điều đó, nên từ năm 1428 trở đi, vua Minh nhiều lần gửi sắc dụ yêu cầu Lê Thái

tục của người Trung Quốc như sau: “Rồi giặc (chỉ quân Minh xâm lược - TG) chia châu, đặt huyện, đắp lũy, đào hào, đóng quân trấn giữ đến hơn 20 năm, thay đổi phong tục nước ta theo “*tóc dài, răng trắng*”, biến người nước ta trở thành người Ngô. Than ôi! Họa loạn tột cùng đến mức như vậy!” (45). Trong bộ *Quốc triều hình luật* (còn gọi là *Luật Hồng Đức*) cũng có điều luật bắt buộc người Hoa phải ăn mặc quần áo như người Kinh, nhưng được quy định có vẻ “*kín kẽ*” hơn: “Những người mặc quần áo lạ lòng quá hở, đàn ông thì xử phạt 80 trượng, đàn bà thì xử phạt 50 roi và tịch thu quần áo ấy” (Điều 88 - chương *Tạp luật*) (46).

Có thể nói từ thời Lê sơ trở về sau, người Hoa đã trở thành một cộng đồng cư dân, gần như hội nhập với văn hóa, phong tục của nước Đại Việt. Không ít người trong số người Hoa ấy đã “*tự Việt hóa*” hoàn toàn, trở thành dân tộc đa số, tức người Kinh, trong lòng quốc gia Đại Việt. Từ thời Lê Nhân Tông (1443-1459) cho đến cuối thời Lê sơ (Lê Cung Hoàng - 1522-1527), sử cũ của ta hầu như không ghi chép gì về tộc người Hoa này nữa.

Ngược lại, đối với người Chăm cư trú tại Đại Việt, triều đình nhà Lê tỏ ra quan tâm nhiều hơn. Như trên đã nói, dưới thời Lê sơ, nhất là đời các vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông, triều đình tiến hành nhiều cuộc chinh phạt Chiêm Thành, cho nên số tù binh, hàng binh người Chăm bị bắt về Đại Việt ngày một nhiều lên. Sử cũ của ta nhiều lần ghi chép về số tù binh Chiêm Thành này.

Ngày 12 tháng 5 năm Giáp Dần (1434), vua Lê Thái Tông “sai quân 5 đạo diễn võ ở trường đấu, dẫn bọn tù Chiêm Thành tới xem, rồi cho về” (47). Tháng 6 cùng năm, “hai đầu mục quản tượng (đầu mục trông

giữ voi - TG) của Chiêm Thành là Lâu và Cai đến hàng” (48).

Tháng 10 năm Mậu Thìn (1448), người Chiêm Thành là Phan Mỗ dẫn hơn 340 đàn ông, đàn bà sang hàng, vua Lê Nhân Tông xuống chiếu chia cho ở các đạo trong nước (49).

Vào khoảng đầu thời Lê Thánh Tông, số người Chăm cư trú trong quốc gia Đại Việt chắc chắn là khá đông đảo, nên vào tháng 11 năm Đinh Hợi (1467), triều đình có lệnh: “Sai kiểm xét hộ khẩu của người Chiêm Thành đã quy thuận vào ước thúc ngăn cấm các hạng nô tỳ công và tư” (50). Nhất là sau cuộc chiến tranh chinh phạt Chiêm Thành vào cuối năm 1470, đầu năm 1471, số tù binh người Chăm bị bắt làm nô tỳ càng nhiều lên, vì vậy triều đình nhà Lê đã ra sắc chỉ bắt họ phải tới Châu Lâm viện để duyệt tuyển (51).

Tháng 9 năm Nhâm Thìn (1472), vua Lê Thánh Tông ra sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh phải xét họ tên của những người Chăm cư trú ở Đại Việt. Theo như

sức vô chính trị đối với người Chăm. Năm 1509, triều đình sai bọn Đô đốc Bảo Lộc bá Lê Tử Vân và Vũ Cảnh đi kinh lý vùng đất Quảng Nam. Trước đây, năm 1470, 1471, Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm Thành Trà Toại và vợ con đem về Đại Việt, cho an trí ở ngoài cửa Bảo Khánh, Kinh thành Thăng Long gần 30 năm. Đến niên hiệu Cảnh Thống (1498-1504) đời vua Lê Hiến Tông, con là Trà Toại trốn về Chiêm Thành, để lại một người chị ruột, đến khi có binh hỏa mới chết. Đến nay, tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1509), nô lệ người Chăm của các thế gia, công thần ở các điền trang cùng bỏ trốn. Vũ Cảnh cho chạy trạm tâu lên vua là người Chăm làm loạn. Lê Uy Mục hạ lệnh giết người Chăm đến gần hết, không biết rằng kẻ làm loạn chính là bọn người Chăm Chế Mạn (53). Tháng 8 cùng năm ấy, nhà vua lại xuống chiếu bắt giết hết những người Chăm hiện đang bị giam giữ (54).

Chính sách đối với dân tộc thiểu số dưới thời Lê sơ về đại thể vẫn kế thừa các chính sách truyền thống của các triều đại Lý, Trần trước đó, là vừa phủ dụ, mua chuộc, vừa trừng phạt các thổ tù và vua quan người Chăm có hành vi chống đối. Nhưng chính sách đối với dân tộc thiểu số của các vua nhà Lê sơ tỏ ra cứng rắn hơn, sử dụng nhiều đến biện pháp quân sự hơn. Có thể là do Nhà nước quân chủ thời bấy giờ đã phát triển cao hơn và uy lực cũng lớn mạnh hơn. Những cuộc nổi dậy của các thổ tù

thiểu số miền biên viễn, với mục đích cát cứ, tách khỏi sự thống trị của triều đình trung ương, xâm hại đến nền thống nhất quốc gia từ thời Lê Thái Tổ, qua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông đến thời Lê Thánh Tông đều bị trừng trị hết. Bên cạnh đấy, các cuộc xâm phạm, cướp bóc vùng đất biên cương phía Nam Đại Việt của vua quan Chiêm Thành cũng bị triều đình nhà Lê trừng trị nghiêm khắc.

Đặc biệt, đến thời Lê Thánh Tông các thổ tù thiểu số phía Bắc và các vua quan người Chăm phía Nam đều phải khuất phục, không dám nổi dậy, cát cứ, không dám quấy nhiễu biên giới, nguyên nhân căn bản là vì uy lực lớn mạnh của chính quyền trung ương đủ sức áp đặt sự thống trị của mình. Nhìn lại chính sách đối với dân tộc thiểu số của thời Lê sơ vừa trình bày trên đây, ta thấy trong điều kiện quốc gia Đại Việt vừa bước ra khỏi thời kỳ Minh thuộc kéo dài 20 năm (1407-1427), và kinh tế bị tàn phá nghiêm trọng sau cuộc chiến tranh giải phóng 10 năm, thì những chính sách có phần cứng rắn đối với thổ tù thiểu số phía Bắc ôm ấp mưu đồ cát cứ và vua quan người Chăm phía Nam luôn xâm phạm đất đai biên cương Đại Việt là có thể hiểu được. Nền thống nhất của quốc gia Đại Việt được củng cố từng bước và ngày một tăng cường ở thế kỷ XV, một phần quan trọng là nhờ chính sách đối với dân tộc thiểu số nói trên của Lê Thái Tổ và các ông vua kế tiếp, đặc biệt là vị vua hùng tài đại lược Lê Thánh Tông.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập 2, tr. 9.

(5). *Con đích, cháu đích*, theo chế độ tông pháp: Người đàn ông thường có nhiều vợ, trong đó người vợ cả được coi là người vợ *chính thất*, còn những người vợ khác là "*thứ thất*"... Con trai cả do người vợ *chính thất* sinh ra có quyền kế thừa hương hỏa nên gọi là "*Đích tử*" (tức con đích), con trai của *Đích tử*, gọi là "*Đích tôn*" (cháu đích).

(6), (7), (8), (10). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 310, 333, 363, 328.

(9). Bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 328, ghi nhầm là *Lê Thiên*. Nhưng ở *Nguyên bản Hán văn*, tập 4, *Bản kỷ thực lục*, Q.XI, tờ 25b, ghi rõ là: 黎添 *Lê Thiêm*.

(11). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*. Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tập 1. Hồ Bạch Thảo: dịch và chú thích; Phạm Hoàng Quân: hiệu đính và bổ chú, tr. 228.

(12). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập 3: *Đại Việt thông sử*, tr. 92.

(13). *Châu Phục Lễ*: trước là châu Ninh Viễn, sau đổi là châu Phục Lễ, là vùng đất tỉnh Lai Châu ngày nay.

(14), (18). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 306, 348.

(15). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Sdd, tập 3, tr. 92

(16). Xem thêm: Bùi Huy Bích. *Hoàng Việt thi tuyển*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007, tr. 253-255.

(17). *Trong Hoàng Việt thi tuyển*. Sdd, ghi nhầm là "*vi hảo*", chúng tôi đảo lại thành "*hảo vi*" như trên cho đúng với ngữ pháp tiếng Hán. Và lại, sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép: "*Biên phòng hảo vi trừ phương lược*" (xem *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập 4, tr. 307).

(19). Động La: tức Mường La, tỉnh Sơn La.

(20), (21). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 350, 381.

(22). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*. Sdd, tr. 276, cũng xem *Đại Việt sử ký*

MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU VÀ CÔNG NGHIỆP MỞ MANG BỜ CÔI, PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

TẠ QUỐC KHÁNH*

Ngày Bính Thân, tháng Giêng năm Tân Mùi (1691) Nguyễn Phúc Chu - con trưởng của chúa Nghĩa, Nguyễn Phúc Trăn lên kế nghiệp ở Đàng Trong (1). Khi đó ngài mới 17 tuổi nhưng đã có đức tính tốt, biết chiêu hiền đãi sĩ, biết nghe lời can gián, bỏ xa hoa, nhẹ thuế má siêu dịch cho dân, được dân chúng yêu quý, thường gọi ngài là Quốc chúa hay chúa Minh. Noi gương các tiên chúa, chúa Minh đã chú trọng mở rộng bờ cõi về phương Nam đến tận Hà Tiên và kể từ đầu thế kỷ XVIII, đất nước ta có một hình thể gần như ngày nay, trở thành một quốc gia lớn trong khu vực. Không những thế, Minh vương còn là vị chúa có sự quan tâm đặc biệt tới việc phát triển Phật giáo. Dưới thời tại vị của ông, rất nhiều chùa, tháp ở Đàng Trong được xây dựng, trùng tu, ban sắc tứ mà điển hình nhất là việc trùng tu Quốc tự Thiên Mụ. Đây là thời kỳ mà ở Thuận Hóa “chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đoàn” (2), nhiều sư tăng Trung Quốc cũng sang hoằng pháp, tạo nên một diện mạo mới cho Phật giáo Đàng Trong.

CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN, MỞ MANG BỜ CÔI

Trong số chín đời chúa Nguyễn, Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa nhiều tài ba. Ông sinh năm Ất Mão (1675), là con trưởng của chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái, mẹ là Hiếu Nghĩa hoàng hậu họ Tống. Sách *Đại Nam thực lục (tiền biên)* ghi lại rằng: “năm Giáp Dần (3), mùa thu, ở phương Tây Nam trên trời mở ra một lỗ, có mây sắc vân quanh, giữa một luồng ánh sáng rực trời tỏa ngay vào chỗ nhà mẫu hậu ở, người thức giả cho là điềm thánh. Năm sau chúa đúng kỳ giáng sinh, mùi thơm nức nhà. Lớn lên học chăm, chữ tốt, đủ tài lược văn võ. Đầu được phong Tả bính dinh phó tướng Tô Trường hầu, làm phủ đệ ở cơ Tả bính” (4).

Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có tư chất thông minh từ thuở nhỏ với tài kiêm văn võ. Thích Đại Sán đã có những dòng nhận xét đầu tiên về ông như sau: “xuân thu chưa mấy mà phú tính thông minh, độ lượng khoan hòa, dung mạo đoan chính” (5). Năm 17 tuổi (năm 1691), ông được bầy tôi (vâng di mệnh) tôn lên làm Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự thái bảo Tộ quận công (6). Lên nối nghiệp chúa, ông đã

* ThS. Viện Bảo tồn di tích - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

rõ trong bài minh *Ngự chế* khắc trên bia đá chùa Thiên Mụ năm 1714 “*Ôm tính thiện để làm tông, lấy lòng lành mà xử sự. ở Nho, chuộng Thích, vì chính trị chẳng thể không làm nhân. Tin đạo, trọng tăng, góp nhân quả mà nghĩ điều trông phúc. Đất nước thái bình, thân tâm an lạc*” (26). Với 34 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang đất nước cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội. Cuối đời chúa

Nguyễn Phúc Chu cuộc Nam - Bắc phân tranh đã chấm dứt, trong cõi yên ổn, nhân dân quy tụ đông đúc, cảnh tượng thật thái bình. Ngoài ra, chúa còn có sự lưu tâm đặc biệt đến việc phát triển Phật giáo ở đảng Trong. Bên cạnh những thiền phái có từ trước, đến nay đã có thêm thiền phái Tào Động. Có thể nói, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm phương Nam, chưa bao giờ Phật giáo Đảng Trong được lưu tâm hộ trì đến thế.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 34). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

(2), (5), (10). Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*. Viện Đại học Huế xuất bản, 1963, tr. 46, 35, 99.

(3). Tức năm 1674.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*. Tập 1. Nxb. Giáo dục, 2004, tr. 105.

(6), (7), (9), (11), (12), (14), (15), (23), (25). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*. Tập 1. Sdd, tr. 105, 106, 105, 114, 137-138, 111, 122, 83, 130.

(8). Chiếu án này đã được lưu truyền cho đến các vua nhà Nguyễn sau này.

(13). Xem thêm Nguyễn Đình Đầu. *Cương vực nước ta dưới thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn*. In trong *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*. Tạp chí *Xưa và nay*; Nxb. 2008, tr. 253.

(16). Tào Động tông là một tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập, là Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào

Sơn Bản Tịch. Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị này và gọi là Tào Động. Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm Tế và Tào Động như nhau nhưng phương pháp tu tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Động tông chú trọng đến phương pháp Mặc chiếu thiền, tức là Chỉ quán

(85). Thủ lĩnh: Nguyên bản dùng chữ *đầu nhân* 头人, có nghĩa đen là người đứng đầu/cầm đầu.

(86). Sonomuseling 索诺木策凌: Hiện chưa tra được cách phiên âm chính xác tên của vị đỗ thống này, tạm ghi ở đây là Sonomuseling.

(87). (*) Xem Quyển 1046 trong *Thanh Cao tông thực lục*.

(88). Nguyên văn lời dụ này theo trích dẫn của Dương Liễm: 将此由四百里谕令索诺木策凌知之, 仍即查明复奏.

VIỆC "CẢI CÁCH" GIÁO DỤC CỦA PIERRE PASQUIER...

(Tiếp theo trang 8)

CHÚ THÍCH

(1). *Chương trình 19 điểm* được Pierre Pasquier đưa ra từ 1928, trước khi chính thức được bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương năm 1929, xem Tạ Thị Thúy: *Chính sách thuộc địa của Perrre Pasquier ở Việt Nam đầu những năm 30 thế kỷ XX*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (419) 2011, tr. 3-16

(2). Pierre Pasquier trong *Revue indochinoise illustrée*, No 32, 1929, tr. 295.

(3). Dương Bá Trạc: *Lời điều trần cùng quan thuộc địa Thượng thư*, trong *Nam Phong*, số 167, tháng 11, 12 năm 1931, tr. 392, 393, 394, 395.

(4). *Nam Phong*, số 154, tháng 9-1930, tr. 2.

(5). II A 45/ 326 (6) Un Program de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3-1931).

(6). Xem: *Bài diễn thuyết của René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ trước Viện dân biểu Bắc Kỳ 25-9-1930*, trong *Nam Phong*, số 153, tháng 10-1930. tr. 212.

(7). *Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ 9-11-1932*, trong *Nam Phong*, số 178, tháng 11-1932, tr. 533.

(8). *Résumé statistique de l'Indochine 1913-1940*, tr. 3.

(9). *Mấy điều sửa đổi trong Học chính Tổng quy*, trong *Nam Phong</*

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CẢI TIẾN TRÊN LĨNH VỰC PHÂN PHỐI, LƯU THÔNG TỪ 1979 ĐẾN NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI

LƯƠNG VIẾT SANG*

I. Tình hình phân phối, lưu thông của Việt Nam những năm đầu sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Sau khi miền Nam được giải phóng, cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ cả nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những năm từ 1975 đến 1980, bên cạnh một số thành tựu đạt được, nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng trì trệ. Thu nhập quốc dân từ 1976 đến 1980 chỉ tăng 1,6% trong khi mức tăng dân số cùng kỳ là 9,2%. Tình hình kinh tế - xã hội rất khó khăn. Nhiều nhu cầu tối thiểu của người dân không được đáp ứng. Năm 1980 Nhà nước phải nhập 1.576.000 tấn lương thực. Bình quân lương thực đầu người giảm. Các mặt hàng thiết yếu khác cũng bị giảm mạnh. Thu chi ngân sách mất cân đối nghiêm trọng. Giá cả tăng nhanh theo từng năm: năm 1976 tăng 128%, năm 1977: 117%, năm 1978: 120,9%, năm 1979: 119,4%, năm 1980: 125% (1).

Từ trước ngày giải phóng miền Nam, nhân dân miền Bắc đã sống trong khó khăn, thể hiện bằng việc hàng loạt các mặt

hàng thiết yếu phải mua phân phối theo tem phiếu, định lượng. Sau khi miền Nam giải phóng, những khó khăn đó tăng lên. Một số nước viện trợ chủ yếu cho Việt Nam trong thời chiến đã cắt giảm mạnh viện trợ, nhất là các nhu yếu phẩm. Phân phối theo định lượng không chỉ áp dụng cho miền Bắc mà còn cho cả miền Nam. Tình trạng “ngăn sông cấm chợ” (sản phẩm làm ra, kể cả sau khi hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước, không được lưu thông tự do, mà phải bán cho Nhà nước theo giá chỉ đạo) tiếp tục được áp dụng trên cả nước, càng làm cho hàng hóa thêm khan hiếm và triệt tiêu động lực sản xuất của người lao động. Giá hàng hóa bán phân phối do Nhà nước định ra quá rẻ, trong khi giá “chợ đen” lại cao gấp nhiều lần, gây ra nhiều tiêu cực trong phân phối lưu thông. Thời kỳ này Việt Nam gặp nhiều khó khăn về ngoại giao, bị bao vây cấm vận kinh tế, bị các thế lực thù địch tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt. Đất nước nghèo khó sau chiến tranh vẫn phải tiếp tục gồng mình cho những chi

* TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

MẤY BÀI HỌC TỪ NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

TRẦN VĂN THỨC*
TRẦN VĂN ĐẠI LỢI**

Lâu nay, giới nghiên cứu trong và ngoài nước đã bàn nhiều về danh sĩ Nguyễn Trường Tộ. Một số người đã đề cập đến nghịch lý cạnh tân, bị kịch Nguyễn Trường Tộ, nguyên nhân thất bại tư tưởng cạnh tân của ông và của các nhà cạnh tân thế kỷ XIX. Tuy vậy, điều quan trọng hơn là rút ra bài học cho công cuộc đổi mới hiện nay của đất nước ta lại chưa được chú ý đúng mức, nhất là bài học từ những đóng góp của nhà tư tưởng cạnh tân lỗi lạc này.

1. Nguyễn Trường Tộ sống cuộc đời khá ngắn ngủi. Ông sinh năm 1828 (hay 1830?) và trước khi về với Chúa ngày 22-11-1871, cách đây đúng 140 năm, ông đã kịp để lại một sự nghiệp sáng chói.

Thuở nhỏ ông học chữ Hán ở nhà với thân phụ Nguyễn Quốc Thư. Từ năm 1840 ông theo học thầy Tú Giai (Dương Doãn Huy) ở Bùi Ngõa; năm 1847 - 1850 theo học thầy Công Hữu (Đinh Trọng Thư) ở làng Kim Khê; năm 1852 - 1856 theo học quan huyện Địa Linh (Uông Nhật Hân) tại xã Tân Lộc. Thông minh, được bạn bè suy tôn là "Trạng Tộ" nhưng ông sớm tỏ ra không

mặn mà gì với con đường mà các nho sĩ bấy giờ đeo đuổi là đi học, đi thi, đỗ đạt và làm quan (1). Trình độ Hán văn của ông, theo Linh mục Võ Thanh Tâm: "*Ông không đỗ đạt gì cả (đúng ra là ông không hề dự thi khoa nào) mà viết điều trần bằng Hán văn một cách thông thạo, đúng luật lệ, rõ ràng, duyên dáng khiến các vị khoa bảng triều đình Huế bấy giờ cũng phải kính phục. Đến như cụ hoàng giáp Huỳnh Thúc Kháng, thủ khoa thi hương, thi hội, chỉ thi đình mới đỗ thứ ba mà cũng nhận là Nguyễn Trường Tộ có lỗi viết Hán văn khúc chiết và rắn rỏi*" (2). GS. Lê Trí Viễn thì cho rằng "*bài Trần Tình của Nguyễn Trường Tộ có thể xếp là một áng văn xuôi trữ tình rất hay chẳng kém gì Ngục Trung Thư của Phan Bội Châu*" (3).

Năm 1856, Nguyễn Trường Tộ được giáo xứ Xã Đoài giao trọng trách dạy chữ Hán cho Giám mục Gauthier (tên Việt Nam là Ngô Gia Hậu, về giáo xứ Xã Đoài từ năm 1846), đồng thời được Giám mục dạy giáo lý, tiếng Pháp, tiếng La tinh và cung cấp cho bản dịch chữ Hán của các sách phương

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh

** ThS. Thành phố Hồ Chí Minh

